

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của Công ty TNHH Tây Thành Long tại Văn bản số 01/CV-TTL ngày 27 tháng 03 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định, cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 02/CV-TTL ngày 30 tháng 08 năm 2023 về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 con heo nái, tại ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6256./TTr-STNMT ngày 08./9/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Tây Thành Long, địa chỉ tại 330/14/24, KP 5, phường Tân Tiến, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 con heo nái, địa chỉ tại các thửa đất số 16, 23 tờ bản đồ số 57, thửa đất số 51, 52, 54 tờ bản đồ 56 thuộc ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1 Tên Dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, quy mô 5.000 heo nái.

1.2 Địa điểm thực hiện Dự án: thửa đất số 16, 23 tờ bản đồ số 57; thửa đất số 51, 52, 54 tờ bản đồ 56 thuộc ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3 Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt chủ trương đầu tư tại Quyết định số 84/QĐ - UBND ngày 13 tháng 01 năm 2021; phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 1167/QĐ-UBND ngày 31 tháng 05 năm 2021;

1.4. Mã số thuế: 3603716631.

1.5. Loại hình Dự án: chăn nuôi heo nái.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

1.6.1. Quy mô: Dự án nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.6.2. Tổng diện tích: 81.370,8 m².

1.6.3. Quy mô, công suất: chăn nuôi heo nái theo mô hình trại lạnh khép kín, 5.000 con heo nái, sản phẩm cung cấp heo con.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Tây Thành Long:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

2. Công ty TNHH Tây Thành Long có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND xã Thành Long, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**, kể từ ngày ký Giấy phép này.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 1167/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Tây Ninh hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Châu Thành tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật. /

Nơi nhận: 

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Thành Long;
- Cty TNHH Tây Thành Long;
- LĐVP, CVK;
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.**



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2008/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 3,15m³/ngày.đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình chăn nuôi heo gồm nước vệ sinh chuồng, nước tắm heo, nước khử trùng, sát trùng, nước vệ sinh dụng cụ,..., lưu lượng 317,767m³/ngày.đêm.

Tổng lưu lượng nước thải tối đa phát sinh trong một ngày của trang trại chăn nuôi là 320,917 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải:

01 (một) dòng nước thải (bao gồm nước thải từ nguồn số 01, 02) sau hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A (Kq=0,9; Kf=0,9) trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung có công suất 400 m³/ngày.đêm theo đường ống uPVC $\Phi = 114\text{mm}$, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5m, dài khoảng 20m, chảy vào cống dẫn bê tông $\Phi = 40\text{ cm}$ dài khoảng 300m trong khuôn viên dự án, rồi chảy ra mương nước hờ giáp ranh khu đất dự án có chiều dài 1.409 m, chiều ngang 01m, rồi chảy về rạch Ông Cỏ (thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ Đông) thuộc ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Sau hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm theo đường ống uPVC $\Phi = 114\text{mm}$ dẫn ra hố ga của Dự án tại ấp Thành Tây, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1243 527; Y= 545 643 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰30', múi chiều 3⁰).

- Điểm xả nước thải: tại hố ga xả thải của Dự án, theo đường ống có $\Phi = 114\text{mm}$, vật liệu uPVC. Tại hố ga có biển báo, sàn công tác có diện tích tối thiểu là 01 m² và có lối đi để thuận lợi cho việc kiểm tra, kiểm soát nguồn thải theo quy định. Nước thải sau xử lý chảy ra mương đất giáp ranh khu đất dự án có chiều dài 1.409 m, chiều ngang 01m, rồi chảy về rạch Ông Cỏ.

2.4. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 320,917 m³/ngày.đêm.

2.4.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy (xả ngầm).

2.4.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.đêm.

2.4.3. Chất lượng nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải chăn nuôi – QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A, hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$ cụ thể như sau:

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 – 9	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
2	TSS	mg/L	32,4		
3	COD	mg/L	40,5		
4	BOD ₅	mg/L	81		
5	Tổng Nito	mg/L	40,5		
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	3.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ sinh hoạt của công nhân viên và từ quá trình nấu ăn lưu lượng lớn nhất là 3,15 m³/ngày.đêm được xử lý bằng 03 bể tự hoại thể tích 4,5m³/bể để xử lý sơ bộ, chảy về hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 400m³/ngày.đêm bằng tuyến ống nhựa uPVC D114 để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng trại, nước thải từ quá trình sát trùng xe, sát trùng người và sát trùng chuồng trại định kỳ, nước thải từ quá trình ngâm rửa đàn,... lưu lượng lớn nhất là 317,767m³/ngày.đêm được thu gom hệ thống ống nhựa uPVC D315, uPVC D355 dẫn về bể biogas để xử lý.

Toàn bộ nước thải của Dự án được dẫn về bể biogas để xử lý sơ bộ trước khi dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 400 m³/ngày.đêm để xử lý đạt cột A, QCVN 62-MT:2016/BTNMT với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$ chảy ra mương đất rồi chảy về rạch Ông Cỏ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1 Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt sau bể tự hoại ba ngăn, nước thải nấu ăn và nước thải chăn nuôi (nước thải chăn nuôi được đầu nối vào Bể biogas) → Bể lắng + điều

hòa → Bể thiếu khí 1 → Bể hiếu khí 1+2 → Bể thiếu khí 2 → Bể hiếu khí 3 → Bể lắng sinh học → Hồ sinh học → Bể keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Lọc áp lực đạt cột A, QCVN 62 - MT:2016/BTNMT (hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 0,9$) → xả thải ra ruộng đất rồi chảy về rạch Ông Cồ.

- Hóa chất sử dụng: PAC, Polymer, NaOH, NaOCl.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- (Ba) 03 bể tự hoại, kích thước: 3,0m x 1,0m x 1,5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- (Một) 01 hồ thu gom, kích thước: 4m x 4m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

- (Một) 01 bể Biogas, kích thước: 51m x 55m x 4m, lót bạt chống thấm HDPE.

- (Một) 01 bể lắng + điều hòa, kích thước: 100m x 50m x 4m, lót bạt chống thấm HDPE.

- (Một) 01 hồ sinh học, kích thước: 55m x 37,5m x 4m, lót bạt chống thấm HDPE.

- Khu xử lý nước thải, kích thước: 15m x 50m x 5m, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục nước thải theo quy định tại khoản 2, Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ nạo vét hệ thống thu gom nước thải.

- Tổ chức kiểm tra định kỳ tình trạng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, cách xử lý các sự cố cho nhân viên phụ trách.

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp ứng phó sự cố kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải công suất 400 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm nước thải đầu vào tại hồ thu gom.

- Một (01) điểm tại đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại phần A phụ lục này):

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung tại Dự án có công suất 400 m³/ngày.đêm, các thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, tổng N, tổng Coliform.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra nguồn tiếp nhận là rạch Ông Cồ.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm với các nội dung quy định tại Khoản 7, Khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ Dự án phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh theo quy định.

3.4. Đảm bảo bố trí nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty TNHH Tây Thành Long có trách nhiệm:

- Công khai phiếu kết quả quan trắc chất thải của kỳ quan trắc gần nhất trên trang thông tin điện tử của Công ty hoặc công khai trên bảng thông tin đặt tại cổng của Công ty. Thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi có kết quả quan trắc chất thải định kỳ cho đến thời điểm công khai kết quả quan trắc

định kỳ mới theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ – CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của dự án đạt QCVN 62 - MT:2016/BTNMT; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2002/GPMT-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

- Nguồn số 01 – Chuồng số 01: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi heo nái đẻ 01, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 02 – Chuồng số 02: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo nái đẻ 02, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 03 – Chuồng số 03: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo nái đẻ 03, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 04 – Chuồng số 04: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo nái đẻ 04, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 05 – Chuồng số 05: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo mang thai 01, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 06 – Chuồng số 06: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo mang thai 02, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 07 – Chuồng số 07: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo mang thai 03, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 08 – Chuồng số 08: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo mang thai 04, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 09 – Chuồng số 09: Khí thải từ 06 quạt hút bên trong Dãy chuồng nuôi heo hậu bị, lưu lượng tối đa là 264.000 m³/giờ (Căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút, lưu lượng mỗi quạt hút là 44.000 m³/giờ/quạt hút);
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 250 KVA. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện, với lưu lượng phát sinh khoảng 229,5 m³/giờ;
- Nguồn số 11: Khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống đốt khí gas thừa từ 01

bể biogas tại dự án, với lưu lượng khoảng 3,168 m³/giờ...

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi

+ Dòng khí thải số 01: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo nái đẻ 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 471; Y= 545 918.

+ Dòng khí thải số 02: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo nái đẻ 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 480; Y= 545 998.

+ Dòng khí thải số 03: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo nái đẻ 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 485; Y= 545 991.

+ Dòng khí thải số 04: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo nái đẻ 04; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 420; Y= 545 998.

+ Dòng khí thải số 05: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo mang thai 01; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 458; Y= 545 813.

+ Dòng khí thải số 06: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo mang thai 02; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 456; Y= 545 815.

+ Dòng khí thải số 07: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo mang thai 03; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 376; Y= 545 858.

+ Dòng khí thải số 08: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của dây chuyền nuôi heo mang thai 04; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 636; Y= 545 946.

+ Dòng khí thải số 09: tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của Dây chuyền nuôi heo hậu bị; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 424; Y= 545 787.

+ Dòng khí thải số 10: tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng của Dự án thoát ra bằng ống khói xả khí thải của máy phát điện dự phòng; tọa độ vị trí xả khí thải: X= 1243 418; Y= 545 756.

+ Dòng khí thải số 11: tương ứng với nguồn khí thải từ ống thoát khí sau hệ thống đốt khí gas thừa từ bể biogas; tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1243 649; Y = 545 935.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°03', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 44.000 m³/giờ/quạt hút.

- Nguồn khí thải số 10: lưu lượng xả khí khá lớn nhất 229,5 m³/giờ.

- Nguồn khí thải số 11: lưu lượng xả khí khá lớn nhất 3,168 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải số 01 đến số 09: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút xả liên tục khi hoạt động.

- Nguồn khí thải số 10: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

- Nguồn khí thải số 11: xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục khi vận hành hệ thống đốt khí gas thừa từ bể Biogas.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Dòng khí thải số 01 đến số 09 đạt QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/m ³	42	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	NH ₃	µg/m ³	200		

- Dòng khí thải số 10, 11 đạt QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kv = 1,0; Kp = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Bụi	mg/Nm ³	200	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại Khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	SO ₂	mg/Nm ³	500		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 09: Khí thải từ các chuồng chăn nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 70 quạt hút của 09 dãy chuồng nuôi.
- Nguồn khí thải số 10: Khí thải từ máy phát điện dự phòng có công suất 250KVA vận hành khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống cao 5m, vật liệu Inox.
- Nguồn khí thải số 11: Khí thải từ hệ thống đốt khí gas thừa từ bể biogas, chỉ xả thải khi vận hành hệ thống đốt khí gas thừa, được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo đường ống nhựa PVC Φ 90mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải \rightarrow quạt hút \rightarrow hệ thống phun sương (nước và chế phẩm sinh học) \rightarrow lớp lưới lan \rightarrow thoát ra môi trường.
- Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (Máy phát điện dự phòng sử dụng dầu DO nên không có hệ thống xử lý).
- Khí thải từ hệ thống đốt khí gas từ bể biogas được thu gom về ống thoát khí, xả trực tiếp ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.
- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.
- Trường hợp sự cố mất lưới điện, Dự án phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của trang trại.
- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.
- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm

đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2002/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

- Nguồn số 01 – Chuông số 01: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo nái đẻ 01.
- Nguồn số 02 – Chuông số 02: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo nái đẻ 02.
- Nguồn số 03 – Chuông số 03: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo nái đẻ 03.
- Nguồn số 04 – Chuông số 04: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo nái đẻ 04.
- Nguồn số 05 – Chuông số 05: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo mang thai 01.
- Nguồn số 06 – Chuông số 06: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo mang thai 02.
- Nguồn số 07 – Chuông số 07: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo mang thai 03.
- Nguồn số 08 – Chuông số 08: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo mang thai 04.
- Nguồn số 09 – Chuông số 09: phát sinh từ quá trình hoạt động của chuồng nuôi heo hậu bị.
- Nguồn số 10: phát sinh từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng có công suất 250 KVA.
- Nguồn số 11: Phát sinh từ hoạt động của Máy ép phân.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X= 1243 471; Y= 545 918;
- Nguồn số 02: tọa độ: X= 1243 480; Y= 545 998;
- Nguồn số 03: tọa độ: X= 1243 485, Y= 545 991;
- Nguồn số 04: tọa độ: X= 1243 420, Y= 545 998;
- Nguồn số 05: tọa độ: X= 1243 458, Y= 545 813;
- Nguồn số 06: tọa độ: X= 1243 456, Y= 545 815;
- Nguồn số 07: tọa độ: X= 1243 376, Y= 545 858;

- Nguồn số 08: tọa độ: X= 1243 636, Y= 545 946;
- Nguồn số 09: tọa độ: X= 1243 424, Y= 545 787;
- Nguồn số 10: tọa độ: X= 1243 418, Y= 545 756;
- Nguồn số 11: tọa độ: X= 1243 692, Y= 545 947.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn – QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/ BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	hi chú
1	70	55	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	6 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: bố trí các máy móc hợp lý; các máy móc thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các thiết bị hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4

**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2002/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính	8	Rắn	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	12	Rắn	16 01 12
3	Bao bì cứng thải (chai lọ đựng thuốc thú y thải)	180	Rắn	18 01 03
4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	60	Rắn	18 02 01
5	Chất thải có chứa các tác nhân gây lây nhiễm (kim tiêm)	20	Rắn	13 02 01
6	Mực in thải	15	Rắn	08 01 11
7	Xác heo chết do dịch bệnh	Không xác định	Rắn	14 02 01
Tổng khối lượng		295		-

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải rắn	Khối lượng (kg/ngày)	Trạng thái tồn tại	Mã chất thải
1	Phân heo	10.559,6	Rắn	14 01 12
2	Nhau thai heo	16,7	Rắn	13 02 04
3	Heo chết không do dịch bệnh	100	Rắn	13 02 04
4	Bùn từ hệ thống biogas	591,19	Bùn	12 05 07
Tổng cộng		11.267,49		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Nguồn phát sinh	Định mức (kg/người.ngày)	Khối lượng (kg/ngày)
1	Hoạt động sinh hoạt hàng ngày của 30 công nhân làm việc tại trang trại chăn nuôi	0,3	9

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng chứa có nắp đậy

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho lưu chứa chất thải nguy hại, diện tích 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: có tường gạch bao quanh, mái che, nền bê tông có gờ chắn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào, có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hóa học với nhau; trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xéng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy kín, bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Một (01) kho chứa phân diện tích 300 m²; Nhà để xác heo diện tích 30,72 m².

- Thiết kế, cấu tạo: xây dựng kho chứa có tường gạch bao quanh, mái lợp tôn, nền bê tông, bố trí gờ chắn trách nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp biển báo đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh đảm bảo hợp vệ sinh.

2.3.3. Biện pháp xử lý:

Hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu vực chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu vực lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện tích rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01-41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01-99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật;

- Bố trí khu đất dự phòng phù hợp để chôn lấp heo chết do dịch bệnh theo quy định hiện hành. Khi có trường hợp dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, chủ dự án bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an

toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

5. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với Kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2008/GPMT-UBND
ngày 04 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tách riêng biệt hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất 400 m³/ngày.đêm để xử lý đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT cột A với các hệ số $K_q=0,9$ và $K_f=0,9$ và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường;

4. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

5. Giảm thiểu chất thải rắn thông thường thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi;

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.
8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật;
9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện Dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan;
10. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.